

Bản án số: 56/2024/DSST

Ngày: 23/7/2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Đỗ Văn Thịnh

***Các hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Y Tha Mlô

2. Bà Trần Thị Loan

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Vũ Đức Đuống – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'Gar

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2024/TLST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965. *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện G, tỉnh Đắk Lắk

***Bị đơn:*** Bà Trương Thị T, sinh năm 1973. *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện G, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:***

Vào ngày 24/10/2016, bà Trương Thị T có mượn của tôi số tiền 40.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy biên nhận số tiền mượn và thỏa thuận không tính lãi suất, hẹn khi nào tôi cần thì bà T sẽ trả lại cho tôi đủ số tiền trên. Sau một thời gian khá lâu, khi tôi cần tiền để lo cho gia đình thì có thông báo cho bà T rất nhiều lần để bà T trả cho tôi. Tuy nhiên, bà T không chịu trả cho tôi đồng nào. Do vậy, nay tôi yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho tôi số tiền đã mượn là 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, tôi xác định, số tiền 40.000.000 đồng mà tôi đưa cho bà T không phải là để nhờ xin việc cho con cháu gì của tôi cả mà đây là tiền bà T vay mượn của tôi.

*Quá trình tham gia tố tụng, Bị đơn bà Trương Thị T trình bày:*

Vào tháng 10/2014, bà Nguyễn Thị M có nhờ tôi xin việc cho con dâu của bà. Khi đó bà M đem đến nhà tôi 20.000.000 đồng. Sau đó con dâu của bà M được về dạy học tại trường A. Hai năm sau vào năm 2016, bà M thấy lâu quá mà con dâu vẫn chưa thi viên chức thì bà lại đem lên nhà tôi 20.000.000 đồng. Tổng số tiền bà M đưa 02 lần là 40.000.000 đồng. Khi đó, bà M có yêu cầu tôi là tôi cứ viết chung vào một giấy vay tiền có nội dung là bà M tự nguyện cho vay 40.000.000 đồng để làm tin. Sau này, con bà M vào được biên chế thì tôi cũng quên đi đã từng viết giấy vay tiền trên và đó là lỗi của tôi, do tôi sơ suất không lấy lại giấy vay tiền trên và do chị em tin tưởng với nhau nên không có tạo lập chứng cứ gì về sự việc để cung cấp cho Tòa án.

Ngày 06/4/2024 thì bà M đem tờ giấy biên nhận này để khởi kiện tôi, đồng thời bà M cũng làm đơn gửi một số ban ngành khác trong huyện làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới uy tín, danh dự của tôi. Nay, bà M khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 40.000.000 đồng thì tôi không chấp nhận, vì số tiền nói trên không phải là tiền tôi vay mượn của bà M mà là tiền bà M tự nguyện đưa nhờ tôi xin việc giúp cho con dâu của bà và tôi đã thực hiện xong nên tôi không có trách nhiệm phải trả tiền cho bà.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị T phải trả số tiền nợ vay là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn hiện đang cư trú tại huyện G nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

*Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Trương Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Trương Thị T phải trả số tiền vay mượn là 40.000.000 đồng thì nhận thấy như sau:

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp là 01 giấy biên nhận đề ngày 24/10/2016 cũng như ý kiến của bị đơn thì đã có cơ sở xác định:

Bà Trương Thị T có nhận của bà Nguyễn Thị M số tiền 40.000.000 đồng. Phía bà M xác định bà T chưa trả cho bà được khoản nào từ khi vay cho đến nay.

Phía bị đơn bà T xác định là bà có viết và ký vào giấy biên nhận đề ngày 24/10/2016 và có nhận của bà M hai lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T cho rằng số tiền này nhận của bà M là để xin việc cho con dâu của bà M chứ không phải tiền vay mượn và bà đã thực hiện xong nên bà không chấp nhận yêu cầu của bà M.

Xét thấy, trong giấy biên nhận biên nhận đề ngày 24/10/2016 do bà T viết chỉ thể hiện nội dung ghi là bà T mượn tiền của bà M 40.000.000 đồng không có lãi suất, hẹn khi nào bà M cần thì bà T trả lại đầy đủ số tiền trên chứ không có nội dung nào ghi nhận về việc bà T xin việc cho con dâu của bà M và bà T cũng không có cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của mình về việc nhận tiền để xin

việc nói trên. Đồng thời, bà M cũng đã xác định là bà T chỉ mượn tiền của bà chứ bà không có nhờ bà T xin việc cho con dâu gì cả. Do vậy, ý kiến trình bày của bà T là không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận khi ký giấy mượn tiền, nên căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trương Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền mượn là 40.000.000 đồng.

Do giấy biên nhận đề ngày 24/10/2016 ghi không có lãi suất và nguyên đơn cũng không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trương Thị T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả cho bà Nguyễn Thị M, cụ thể bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.*

*Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự;*

*Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Trương Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

Về án phí: Bà Trương Thị T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà M đã nộp theo biên lai số AA/2023/0007518 ngày 15/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THA dân sự huyện G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đỗ Văn Thịnh**